

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 48

08116
CÔNG
TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
DABACO
VIỆT NAM
CHỈ ĐẠO
HÀNH
VIỆC
KINH
DOANH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2016
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 2 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/18490073

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 16 tháng 2 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.118.500.067.944	2.860.080.403.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	258.696.701.924	133.182.185.188
111	1. Tiền		258.696.701.924	103.182.185.188
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		360.223.819.498	268.642.627.489
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	360.223.819.498	268.642.627.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.410.651.280.183	870.387.203.547
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.248.606.810.499	766.560.265.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	98.481.586.653	49.258.263.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.562.883.031	54.568.674.315
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.058.101.538.978	1.571.956.712.455
141	1. Hàng tồn kho		1.058.101.538.978	1.571.956.712.455
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.826.727.361	15.911.674.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		826.718.211	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	26.820.325.542	10.908.137.210
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.179.683.608	5.003.537.544
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.776.002.862.918	1.460.700.350.990
210	I. Phải thu dài hạn khác		5.446.121.000	5.446.121.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.446.121.000	5.446.121.000
220	II. Tài sản cố định		1.017.612.984.662	888.655.614.092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	763.715.601.680	626.020.189.065
222	Nguyên giá		1.193.567.236.231	1.021.399.468.184
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(429.851.634.551)	(395.379.279.119)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	253.897.382.982	262.635.425.027
225	Nguyên giá		354.712.086.074	314.257.635.113
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.814.703.092)	(51.622.210.086)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		367.308.251.970	227.132.878.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	367.308.251.970	227.132.878.314
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	385.635.505.286	339.465.737.584
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	456.592.003.947	427.592.003.947
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	20.000.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(90.956.498.661)	(88.126.266.363)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.894.502.930.862	4.320.780.754.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.688.584.663.411	2.467.388.761.945
310	I. Nợ ngắn hạn		2.347.222.692.801	2.246.270.242.744
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	185.028.645.681	483.412.907.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	257.867.269.485	130.867.797.194
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	35.504.812.594	26.687.559.759
314	4. Phải trả người lao động		24.716.075.330	15.313.529.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	32.592.337.684	25.261.547.288
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	231.132.027.984	155.197.710.196
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.566.009.998.460	1.390.365.559.844
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	14.371.525.583	19.163.631.583
330	II. Nợ dài hạn		341.361.970.610	221.118.519.201
337	1. Phải trả dài hạn khác		3.505.000.000	6.656.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	337.856.970.610	214.462.519.201
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.205.918.267.451	1.853.391.992.478
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.205.918.267.451	1.853.391.992.478
411	1. Vốn cổ phần	22.1	752.899.590.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		752.899.590.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	752.984.816.304	679.000.557.599
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	281.699.868.926	128.638.212.658
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.147.125.356	25.866.775.579
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		247.552.743.570	102.771.437.079
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.894.502.930.862	4.320.780.754.423

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.721.229.699.499	4.476.957.353.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(101.806.310.557)	(53.586.733.720)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.619.423.388.942	4.423.370.619.343
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.220.894.473.302)	(4.059.887.516.273)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		398.528.915.640	363.483.103.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	170.667.078.294	69.634.721.096
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(80.471.547.852) (75.746.420.339)	(91.319.173.001) (58.455.274.055)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(85.253.168.479)	(63.926.868.748)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(81.958.094.569)	(66.126.022.204)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		321.513.183.034	211.745.760.213
31	11. Thu nhập khác	27	149.122.227.475	698.489.938
32	12. Chi phí khác	27	(49.835.357)	(1.059.003.748)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	149.072.392.118	(360.513.810)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		470.585.575.152	211.385.246.403
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(59.535.042.104)	(24.380.593.337)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		411.050.533.048	187.004.653.066

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		470.585.575.152	211.385.246.403
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		59.307.906.135	50.563.978.414
03	Các khoản dự phòng	26	2.830.232.298	3.975.824.919
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.617.946	(902.800)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(319.042.034.024)	(68.009.453.335)
06	Chi phí lãi vay	26	75.746.420.339	58.455.274.055
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		289.433.717.846	256.369.967.656
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(132.526.917.738)	72.606.877.677
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.187.253.300	(11.050.672.459)
11	Giảm các khoản phải trả		(104.680.085.427)	(53.081.713.939)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(826.718.211)	2.203.698.497
14	Tiền lãi vay đã trả		(96.240.432.057)	(87.023.246.412)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(50.717.789.269)	(30.554.941.963)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.863.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(26.792.097.000)	(22.839.511.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(37.300.068.556)	126.630.458.057
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(530.204.945.480)	(244.678.352.062)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		91.545.455	109.090.909
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(278.758.831.744)	(206.592.071.937)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		187.177.639.735	20.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		450.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		161.454.623.283	68.502.121.748
	Tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ xây dựng nhà máy ép dầu		28.137.000.000	-
	Tiền hoàn lại cho UBND tỉnh Bắc Ninh về việc hỗ trợ xây dựng nhà máy ép dầu		(28.137.000.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(59.239.968.751)	(362.559.211.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		4.131.474.729.207	3.905.987.966.314
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.817.530.310.405)	(3.634.448.399.957)
36	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(55.359.979.738)	(35.231.777.569)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(36.524.267.075)	(125.483.846.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		222.060.171.989	110.823.942.788
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		125.520.134.682	(125.104.810.497)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		133.182.185.188	258.286.092.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.617.946)	902.800
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	258.696.701.924	133.182.185.188

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 934 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 847 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.
7	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
8	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
9	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
11	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
12	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
13	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.
15	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
18	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
19	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
20	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
21	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
22	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina (*)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	➤ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
23	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài (*)	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

(*) Các công ty con này được thành lập trong năm 2016.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 2 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biến bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	940.269.258	228.689.511
Tiền gửi ngân hàng	257.156.432.666	102.953.495.677
Tiền đang chuyển	600.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	258.696.701.924	133.182.185.188

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	360.223.819.498	268.642.627.489
TỔNG CỘNG	360.223.819.498	268.642.627.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6.5%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 26,9 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị tương đương 10% dư nợ tiền ịch trong tài khoản Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 30 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	315.589.931.939	242.710.126.570
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	114.863.214.400	217.150.364.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa (*)	198.326.446.730	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.400.270.809	25.559.762.170
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	933.016.878.560	523.850.138.904
TỔNG CỘNG	1.248.606.810.499	766.560.265.474
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa liên quan đến giao dịch chuyển nhượng vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP. Khoản phải thu này sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2017, đã được bảo lãnh thanh toán bởi ngân hàng và chịu lãi suất trả chậm 8%/năm.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	75.614.786.909	26.540.891.014
- Công ty Cổ phần Sông Việt Thanh Hóa	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Vạn Lợi	6.255.000.000	12.968.433.500
- Các khoản trả trước khác	49.359.786.909	13.572.457.514
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	22.866.799.744	22.717.372.744
TỔNG CỘNG	98.481.586.653	49.258.263.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	28.720.193.700	14.632.791.700
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	21.478.167.093	35.506.038.367
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	13.216.365.168	4.288.561.178
Phải thu khác	148.157.070	141.283.070
TỔNG CỘNG	63.562.883.031	54.568.674.315

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	131.835.143.862	180.361.241.263
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	440.683.769.466	449.815.032.318
Công cụ, dụng cụ	4.439.564.824	6.708.441.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169.891.723.048	631.438.910.882
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (*)</i>	<i>158.606.471.741</i>	<i>623.727.243.806</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>11.285.251.307</i>	<i>7.711.667.076</i>
Thành phẩm	273.652.022.183	290.080.154.339
<i>Thành phẩm hoạt động kinh doanh bất động sản - Dự án Khu đô thị Đền Đô</i>	<i>259.241.378.510</i>	<i>256.361.583.418</i>
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>14.410.643.673</i>	<i>33.718.570.921</i>
Hàng hóa	37.599.315.595	13.552.932.078
TỔNG CỘNG	1.058.101.538.978	1.571.956.712.455

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - -

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP bằng dự án Khu công nghiệp Quế Võ 3 với giá trị đánh giá lại là 628 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 20.1).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	611.671.515.790	326.269.617.514	75.651.087.283	7.807.247.597	1.021.399.468.184
Mua trong năm	-	24.476.285.880	22.797.800.000	418.248.400	47.692.334.280
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	257.070.824.459	53.568.552.909	-	-	310.639.377.368
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.056.463.950)	(385.835.167)	(73.290.527)	(2.515.589.644)
Giảm khác (*)	(114.302.906.306)	(66.996.498.677)	(1.624.000.000)	(724.948.974)	(183.648.353.957)
Số cuối năm	754.439.433.943	335.261.493.676	96.439.052.116	7.427.256.496	1.193.567.236.231
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	99.581.717.668	172.005.389.973	27.993.765.272	6.011.146.546	305.592.019.459
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	160.766.726.498	179.961.875.921	47.004.890.287	7.645.786.413	395.379.279.119
Khấu hao trong năm	46.845.655.573	27.636.780.549	11.574.364.067	459.247.689	86.516.047.878
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.019.718.150)	(385.835.167)	(73.290.527)	(2.478.843.844)
Giảm khác (*)	(28.506.713.466)	(20.100.877.461)	(283.518.805)	(673.738.870)	(49.564.848.602)
Số cuối năm	179.105.668.605	185.478.060.859	57.909.900.382	7.358.004.705	429.851.634.551
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	450.904.789.292	146.307.741.593	28.646.196.996	161.461.184	626.020.189.065
Số cuối năm	575.333.765.338	149.783.432.817	38.529.151.734	69.251.791	763.715.601.680
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (**)	357.204.308.755	87.171.164.470	1.144.804.413	-	445.520.277.638

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển một số tài sản cố định cho các công ty con.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 445,5 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	303.542.595.113	10.715.040.000	314.257.635.113
Thuê thêm trong năm	40.454.450.961	-	40.454.450.961
Số cuối năm	343.997.046.074	10.715.040.000	354.712.086.074
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	50.059.600.095	1.562.609.991	51.622.210.086
Khấu hao trong năm	46.513.733.006	2.678.760.000	49.192.493.006
Số cuối năm	96.573.333.101	4.241.369.991	100.814.703.092
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	253.482.995.018	9.152.430.009	262.635.425.027
Số cuối năm	247.423.712.973	6.473.670.009	253.897.382.982

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	120.612.576.260	15.474.341.705
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	43.493.352.212	25.454.545.000
Dự án lợn giống Lương Tài (*)	32.389.408.036	-
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	30.311.790.100	-
Dự án nhà máy sản xuất con giống công nghệ cao	24.926.824.450	7.804.228.001
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	23.238.123.172	20.621.601.681
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	17.466.702.727	-
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.046.360.705	16.046.360.705
Dự án rau công nghệ cao	14.893.683.716	-
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.838.078.202
Dự án Trung tâm thương mại Quế Võ	7.574.022.909	-
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	6.898.511.790	6.898.511.790
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.811.456.800
Dự án giống lợn Dabaco Hà Nam	6.141.894.727	6.101.394.727
Dự án gia súc gia cầm Tuyên Quang	5.198.911.225	-
Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng (**)	-	53.520.139.579
Trung tâm thương mại Đền Đô (**)	-	41.367.865.599
Dự án cảng Dabaco (**)	-	17.930.722.727
Các dự án khác	2.466.554.939	263.631.798
TỔNG CỘNG	367.308.251.970	227.132.878.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20.2).

(**) Các dự án này đã hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2016.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 9,3 tỷ đồng Việt Nam (năm 2015: 10,3 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 14.1)	456.592.003.947	427.592.003.947
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	20.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(90.956.498.661)	(88.126.266.363)
SỐ DƯ THUẬN	385.635.505.286	339.465.737.584

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	88.126.266.363	84.150.441.444
Trích lập dự phòng trong năm	2.830.232.298	3.975.824.919
Số dư cuối năm	90.956.498.661	88.126.266.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco (*)	121.312.447.572	100%	100%	80.297.476.148	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang (**)	71.283.160.000	100%	100%	42.283.160.000	100%	100%
3	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	70.559.337.903	100%	100%	70.559.337.903	100%	100%
4	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	100%	100%
6	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
8	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
9	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
10	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
11	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco (*)	-	100%	100%	41.014.971.424	100%	100%
13	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	-	-	100%	-	-	100%
14	Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
15	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	-	-	100%	-	-	100%
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	-	-	100%	-	-	100%
17	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	-	100%	-	-	100%
18	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	-	-	100%	-	-	100%
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	-	-	100%	-	-	100%
20	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
21	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
22	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
24	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	-	-	100%	-	-	100%
TỔNG CỘNG		456.592.003.947			427.592.003.947		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (*) Trong năm, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco đã sáp nhập vào Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco.
- (**) Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện mua lại toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tâm Tâm và sau đó, sáp nhập công ty này vào Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang.

Công ty Cổ phần Tâm Tâm là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101361891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004. Công ty này hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm, thương mại, dịch vụ.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	33,33%	33,33%	-	-	-

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Công ty này hoạt động trong lĩnh vực vận tải và dịch vụ vận chuyển.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	32.542.190.786	309.978.316.689
- Marubeni Grain & Oilseeds Trading Asia	23.710.995.000	-
- Crossland Marketing Pte Ltd	-	142.592.362.500
- International Asia	-	59.494.431.692
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	8.831.195.786	107.891.522.497
Phải trả nhà cung cấp trong nước	128.787.938.139	143.533.352.257
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	23.698.516.756	29.901.238.604
TỔNG CỘNG	185.028.645.681	483.412.907.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Người mua trả tiền trước	61.681.668.721	6.412.851.930
Chiết khấu thương mại (*)	80.000.000.000	57.652.734.762
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	116.185.600.764	66.802.210.502
TỔNG CỘNG	257.867.269.485	130.867.797.194

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2016 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	31.204.888.194	(31.204.888.194)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.010.551.975	59.535.042.104	(50.717.789.269)	29.827.804.810
Tiền sử dụng đất (*)	5.677.007.784	931.750.776	(931.750.776)	5.677.007.784
Thuế nhập khẩu	-	71.095.093.081	(71.095.093.081)	-
Thuế khác	-	2.406.074.316	(2.406.074.316)	-
TỔNG CỘNG	26.687.559.759	165.172.848.471	(156.355.595.636)	35.504.812.594
	Số đầu năm	Số kê khai hoàn trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.908.137.210	41.909.896.791	(25.997.708.459)	26.820.325.542
TỔNG CỘNG	10.908.137.210	41.909.896.791	(25.997.708.459)	26.820.325.542

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 32).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	21.186.606.185	21.186.606.185
Chi phí lãi vay phải trả	6.450.947.499	2.274.941.103
Chi phí phải trả khác	4.954.784.000	1.800.000.000
TỔNG CỘNG	32.592.337.684	25.261.547.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	103.590.060.000	100.362.160.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	88.499.994.000	24.636.994.000
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	25.000.000.000	25.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	6.805.003.988	2.003.986.789
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình bến xe Cảng Tân Chi (*)	5.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.236.969.996	3.194.569.407
TỔNG CỘNG	231.132.027.984	155.197.710.196

(*) Đây là các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.309.010.471.914	3.925.554.803.146	(3.782.916.601.741)	1.451.648.673.319
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	33.006.582.664	61.242.188.368	(34.613.708.664)	59.635.062.368
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	48.048.505.266	54.814.948.839	(48.637.191.332)	54.226.262.773
Vay đối tượng khác	300.000.000	200.000.000	-	500.000.000
TỔNG CỘNG	1.390.365.559.844	4.041.811.940.353	(3.866.167.501.737)	1.566.009.998.460
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	75.901.008.943	205.719.926.061	(65.109.999.023)	216.510.935.981
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.3)	138.561.510.258	45.690.788.918	(62.906.264.547)	121.346.034.629
TỔNG CỘNG	214.462.519.201	251.410.714.979	(128.016.263.570)	337.856.970.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.307.638.705.199		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 25 hàng tháng.	4,5% - 5,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	144.009.968.120	6.318.828	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	1,8% - 2%

TỔNG CỘNG **1.451.648.673.319**

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina với tổng số tiền là 77,4 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 10);
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	276.145.998.349	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 11,84%

TỔNG CỘNG **276.145.998.349**

Trong đó
Vay dài hạn đến hạn trả 59.635.062.368
Vay dài hạn 216.510.935.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 10);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 10);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án xây dựng trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 10);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 12).

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty cho thuê	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	175.572.297.402	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	9,05%-11,6%
Tổng cộng	<u>175.572.297.402</u>		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	54.226.262.773		
Nợ dài hạn	121.346.034.629		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	72.576.385.205	18.350.122.432	54.226.262.773
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	142.487.809.563	21.141.774.934	121.346.034.629
TỔNG CỘNG	215.064.194.768	39.491.897.366	175.572.297.402

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	64.634.529.579	16.586.024.313	48.048.505.266
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	160.662.138.432	22.381.901.999	138.280.236.433
Trên 5 năm	284.361.977	3.088.152	281.273.825
TỔNG CỘNG	225.581.029.988	38.971.014.464	186.610.015.524

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	19.163.631.583	30.837.120.621
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	21.999.991.000	11.166.021.962
Sử dụng trong năm	(26.792.097.000)	(22.839.511.000)
Số dư cuối năm	14.371.525.583	19.163.631.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	627.419.230.000	418.333.992.221	578.506.359.940	178.777.625.213	1.803.037.207.374
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	187.004.653.066	187.004.653.066
- Trích lập quỹ	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(125.483.846.000)	(125.483.846.000)
Số cuối năm	627.419.230.000	418.333.992.221	679.000.557.599	128.638.212.658	1.853.391.992.478
Năm nay:					
Số đầu năm	627.419.230.000	418.333.992.221	679.000.557.599	128.638.212.658	1.853.391.992.478
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	411.050.533.048	411.050.533.048
- Trích lập quỹ (*)	-	-	73.984.258.705	(73.984.258.705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(21.999.991.000)	(21.999.991.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	125.480.360.000	-	-	(125.480.360.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(36.524.267.075)	(36.524.267.075)
Số cuối năm	752.899.590.000	418.333.992.221	752.984.816.304	281.699.868.926	2.205.918.267.451

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2016.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền trong năm 2016 theo Quyết định số 616/QĐ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong năm	125.480.360.000	-
Vào ngày 31 tháng 12	752.899.590.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	162.004.627.075	125.483.846.000
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VND/cổ phần)	-	94.112.884.500
Cổ tức cho năm 2015 (500VND/cổ phần)	-	31.370.961.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015 (0,2 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	125.480.360.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (500VND/cổ phần)	36.524.267.075	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	162.004.627.075	125.483.846.000
Cổ tức cho năm 2014	-	94.112.884.500
Cổ tức cho năm 2015	-	31.370.961.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015	125.480.360.000	-
Cổ tức cho năm 2016	36.524.267.075	-

22.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000
Cổ phiếu đang lưu hành	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.721.229.699.499	4.476.957.353.063
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.770.483.432.427	3.623.647.810.531
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	946.317.415.254	852.778.492.532
Doanh thu dịch vụ xây lắp	4.428.851.818	531.050.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(101.806.310.557)	(53.586.733.720)
Chiết khấu thương mại	(93.895.727.662)	(47.652.284.802)
Hàng bán bị trả lại	(7.910.582.895)	(5.934.448.918)
Doanh thu thuần	4.619.423.388.942	4.423.370.619.343
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.668.677.121.870	3.570.061.076.811
Doanh thu bán hàng hóa	946.317.415.254	852.778.492.532
Doanh thu dịch vụ xây lắp	4.428.851.818	531.050.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.996.366.323.523	2.713.148.409.675
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.623.057.065.419	1.710.222.209.668

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	19.556.000.062	15.038.107.939
Lãi chênh lệch tỷ giá	284.651.021	1.450.187.683
Lợi nhuận được chia từ các công ty con (Thuyết minh số 30)	126.973.522.403	52.862.254.487
Lãi trả chậm	23.852.904.808	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	284.170.987
TỔNG CỘNG	170.667.078.294	69.634.721.096

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.282.286.042.531	3.216.256.134.074
Giá vốn của hàng hóa đã bán	934.179.578.953	843.100.332.199
Giá vốn dịch vụ xây lắp	4.428.851.818	531.050.000
TỔNG CỘNG	4.220.894.473.302	4.059.887.516.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	85.253.168.479	63.926.868.748
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.596.813.000	2.339.363.000
- Chi phí nhân công	51.393.820.492	27.889.357.436
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.708.071.583	5.016.966.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.598.170.000	11.008.770.055
- Chi phí khác	16.956.293.404	17.672.411.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp	81.958.094.569	66.126.022.204
- Chi phí văn phòng phẩm	9.874.225.650	6.937.250.572
- Chi phí nhân công	20.871.827.504	20.123.356.266
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.643.037.223	7.100.927.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.555.210.038	27.128.914.990
- Chi phí khác	10.013.794.154	4.835.573.190
TỔNG CỘNG	167.211.263.048	130.052.890.952

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	75.746.420.339	58.455.274.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.531.876.518	23.723.657.990
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	2.830.232.298	3.975.824.919
Phí mở thư tín dụng	363.018.697	5.164.416.037
TỔNG CỘNG	80.471.547.852	91.319.173.001

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	149.122.227.475	698.489.938
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	91.545.455	109.090.909
Thanh lý nguyên vật liệu, phế liệu	258.974.924	475.035.700
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn (*)	148.604.807.096	-
Thu nhập khác	166.900.000	114.363.329
Chi phí khác	49.835.357	1.059.003.748
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	-	1.032.451.889
Chi phí khác	49.835.357	26.551.859
GIÁ TRỊ THUẦN	149.072.392.118	(360.513.810)

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc đánh giá lại giá trị tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP như trình bày tại Thuyết minh số 8. Công ty con này đã được Công ty chuyển nhượng trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.081.172.732.420	3.944.170.430.107
Chi phí nhân công	156.722.656.060	122.931.736.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.307.906.135	50.563.978.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.719.321.487	41.882.188.412
Chi phí khác	60.917.463.265	38.195.968.209
TỔNG CỘNG	4.403.840.079.367	4.197.744.301.520

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.535.042.104	24.380.593.337
TỔNG CỘNG	59.535.042.104	24.380.593.337

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	470.585.575.152	211.385.246.403
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	78.269.904.885	32.113.777.383
Trong đó:		
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	47.541.630.436	30.770.549.194
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	30.728.274.449	-
Thuế suất 22% của các hoạt động khác	-	1.343.228.189
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	311.165.579	135.992.993
Chi phí khác không được khấu trừ	-	3.982.779
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	56.178.355
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(19.046.028.360)	(7.929.338.173)
Chi phí thuế TNDN	59.535.042.104	24.380.593.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31/12/2016
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO
VIỆT NAM
CHỖ TÀI
HỮU
(KIE)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2016 bao gồm:

							Đơn vị tính: VND
Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Tiền nhận/(trả) trong năm	
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	61.911.017.400	-	41.484.834.344	8.163.551.970	-	110.431.140.839	
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	95.063.405.250	-	2.602.459.485	-	12.271.585.252	77.638.501.324	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	39.829.919.000	-	643.723.579	-	14.615.009.644	56.700.376.477	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	72.004.754.400	-	19.091.778.775	7.458.239.657	-	165.210.959.934	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	578.706.195.200	-	575.895.261	-	53.342.707.980	508.734.975.721	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	204.466.454.900	260.654.283.445	2.970.039.826	1.106.228.581	24.589.263	(62.594.887.181)	
Công ty TNHH Nutreco	440.523.823.631	-	-	1.716.911.482	27.006.244.852	511.840.592.191	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	27.596.528.800	-	280.421.932	-	13.175.379.106	57.202.422.512	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	57.303.589	82.360.955.704	1.389.134.954	2.559.167.497	6.515.032.271	(69.043.610.201)	
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	39.514.444.000	-	-	-	(44.974.852.000)	
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	2.018.330.000	-	130.621.567	-	-	7.327.005.349	
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	75.653.281	8.680.981.157	77.619.127	84.455.583	22.974.035	(8.912.071.742)	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	643.040.544	28.354.111.504	-	1.050.003.000	-	(32.849.881.307)	
Công ty Cổ phần Transeco	35.685.007.294	8.189.093.224	-	-	-	-	
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	160.639.424	2.389.724.883	7.154.105.899	2.417.471.947	-	(29.467.777.645)	
Tổng cộng	1.658.742.072.713	430.143.593.917	76.400.634.749	24.556.029.717	126.973.522.403	1.247.242.894.271	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2015 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Bán hàng	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia từ công ty con	Tiền nhận/(trả) trong năm
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	80.253.271.672	-	32.793.880.119	8.721.828.007	-	110.496.710.799
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	72.501.541.150	-	2.834.172.174	156.613.483	10.129.724.070	70.064.456.186
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	37.007.138.450	-	2.012.860.515		8.623.374.999	48.850.390.788
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	207.353.740.000	-	17.822.393.421	5.209.281.978	-	202.064.484.536
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	588.648.903.605	-	860.154.636	-	-	610.700.307.986
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	170.149.331.900	321.533.831.850	7.395.282.329	2.045.102.374	2.645.049.654	(138.009.234.637)
Công ty TNHH Nutreco	493.980.476.989	-		2.002.576.000	19.052.481.239	536.833.875.500
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	59.563.388.100	-	620.955.808		9.242.611.128	65.469.611.618
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	62.834.954	79.100.523.302	744.436.385	3.227.408.992	2.830.116.909	(68.558.175.814)
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	54.678.876.800	-	-	-	(59.883.657.000)
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	360.000.000	-	-	12.400.627.437
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	572.509.330	11.514.956.363	213.922.452	141.843.000	338.896.488	(10.806.300.019)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	129.073.518	16.825.330.165	-	1.566.669.000	-	(14.154.104.463)
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	5.431.429.937	3.332.260.920	-	19.093.741.542
Tổng cộng	1.710.222.209.668	483.653.518.480	71.089.487.776	26.403.583.754	52.862.254.487	1.384.562.734.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	361.518.412.176	237.628.589.456
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	191.114.961.020	157.771.148.122
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	103.359.668.000	18.690.487.000
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	62.983.431.433	30.684.482.770
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	57.180.346.500	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	52.623.772.048	15.813.502.016
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	47.872.320.261	46.744.057.386
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	40.678.959.828	298.300.000
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	15.685.007.294	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	-	16.150.092.674
Công ty TNHH cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	-	69.479.480
		933.016.878.560	523.850.138.904
<i>Trả trước cho người bán</i> (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	22.866.799.744	22.717.372.744
		22.866.799.744	22.717.372.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
<i>(Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	13.077.193.202	10.280.486.010
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	8.189.093.224	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	1.537.103.417	7.725.916.764
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	895.126.913	1.386.919.524
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	10.507.916.306
		23.698.516.756	29.901.238.604
<i>Người mua trả tiền trước</i> <i>(Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	96.002.671.304	53.409.059.078
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	13.981.578.115	12.369.853.861
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	6.201.351.345	1.023.297.563
		116.185.600.764	66.802.210.502

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	6.864.326.000	6.766.915.000
TỔNG CỘNG	6.864.326.000	6.766.915.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.602.430.520.472	4.428.851.818	15.748.199.910	(3.184.183.258)	4.619.423.388.942
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	321.279.783.914	148.604.807.096	700.984.142	-	470.585.575.152
Chi phí thuế TNDN	29.673.883.857	29.720.961.419	140.196.828	-	59.535.042.104
Lợi nhuận thuần sau thuế	291.605.900.057	118.883.845.677	560.787.314	-	411.050.533.048
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.894.502.930.862
Tài sản bộ phận	3.154.537.478.025	734.390.443.381	1.018.982.748	-	3.889.946.904.154
Tài sản không phân bổ (*)					1.004.556.026.708
Tổng nợ phải trả					2.688.584.663.411
Nợ phải trả bộ phận	2.563.114.480.845	124.776.666.185	693.516.381	-	2.688.584.663.411

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.408.976.821.430	531.050.000	17.181.686.032	(3.318.938.119)	4.423.370.619.343
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.913.666.870	-	471.579.533	-	211.385.246.403
Chi phí thuế TNDN	24.276.845.840	-	103.747.497	-	24.380.593.337
Lợi nhuận thuần sau thuế	186.636.821.030	-	367.832.036	-	187.004.653.066
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.320.780.754.423
Tài sản bộ phận	2.476.400.288.599	1.102.738.440.398	351.475.165	-	3.579.490.204.162
Tài sản không phân bổ (*)					741.290.550.261
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.467.388.761.945
Nợ phải trả bộ phận	2.329.293.408.619	137.691.538.046	403.815.280	-	2.467.388.761.945

46

ĐI LẠI CỘNG THỊ HIỆP HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 204,1 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP	-	628.000.000.000
TỔNG CỘNG	725.000.000.000	1.278.000.000.000

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	72.273.323.280	74.080.156.362
TỔNG CỘNG	83.114.321.772	84.921.154.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG (tiếp theo)

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ là 4.188.818.000 đồng Việt Nam (Thuyết minh số 17).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi được quyết toán và phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến tiền sử dụng đất của Dự án.

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính riêng của năm hiện tại. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trình bày lại (được trình bày lại)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (*)	73.215.062.432	57.652.734.762	130.867.797.194
Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	82.914.282.050	(57.652.734.762)	25.261.547.288

(*) Thay đổi cách thức cân trừ số dư trích trước các khoản chiết khấu thương mại với tài khoản phải thu của khách hàng theo hướng dẫn của TT 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, do số dư của tài khoản phải thu của khách hàng không đủ để giảm trừ khoản chiết khấu này nên số dư còn lại được trình bày trên tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
Công ty mẹ trên BCTC đã kiểm toán
năm 2016 tăng 119,8% so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 tăng 119,8% (tương đương tăng 224.046 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do:

Năm 2016, sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi của công ty mẹ tăng, theo đó doanh thu và lợi nhuận sau thuế của lĩnh vực này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Mặt khác, năm 2016 công ty thực hiện ghi nhận lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản là 118.828 triệu đồng và ghi nhận lợi nhuận sau thuế năm 2015 các khoản đầu tư công ty con.

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 của công ty mẹ đạt 411.050 triệu đồng, tăng 224.046 triệu đồng, tương đương tăng 119,8% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



**T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**

Nguyễn Thị Huệ Minh